

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

Ngày cấp

21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 61063700/16417083

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 6 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.016.460.606.051	2.741.605.677.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	137.189.145.674	551.972.480.142
111	1. Tiền		121.089.542.182	136.972.480.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.099.603.492	415.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		406.222.775.000	-
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	406.222.775.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		517.159.773.932	540.213.655.407
131	1. Phải thu khách hàng	6	424.083.031.901	440.012.898.322
132	2. Trả trước cho người bán		81.794.410.513	110.972.058.993
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	11.282.331.518	4.228.698.092
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(15.000.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho		1.884.556.518.753	1.614.068.815.745
141	1. Hàng tồn kho	8	1.884.556.518.753	1.614.068.815.745
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.332.392.692	35.350.726.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.357.552.571	1.941.626.815
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.523.794.098	4.021.384.270
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	51.451.046.023	29.387.715.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		997.336.545.012	808.899.437.785
220	I. Tài sản cố định		977.475.046.232	788.769.563.983
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	851.967.553.229	706.183.848.451
222	Nguyên giá		1.248.877.504.990	1.006.588.571.047
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(396.909.951.761)	(300.404.722.596)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	51.720.690.501	-
225	Nguyên giá		53.137.677.346	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.416.986.845)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	1.567.261.902
228	Nguyên giá		-	1.732.367.401
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(165.105.499)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	73.786.802.502	81.018.453.630
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	2.528.623.617
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	2.528.623.617
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.770.745.133	9.328.704.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.770.745.133	9.328.704.263
269	IV. Lợi thế thương mại	16	7.090.753.647	8.272.545.922
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.013.797.151.063	3.550.505.115.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.291.138.632.781	2.174.183.246.443
310	I. Nợ ngắn hạn		2.160.103.708.517	2.025.079.752.628
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	1.408.056.154.859	1.439.757.021.829
312	2. Phải trả người bán		471.215.254.884	312.202.136.808
313	3. Người mua trả tiền trước		42.321.561.057	46.240.497.554
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	65.416.143.782	55.062.394.815
315	5. Phải trả người lao động		31.156.827.465	25.108.498.329
316	6. Chi phí phải trả	19	71.936.022.260	96.546.329.738
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	33.035.501.227	19.379.561.358
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	36.966.242.983	30.783.312.197
330	II. Nợ dài hạn		131.034.924.264	149.103.493.815
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.499.328.000	3.999.987.500
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	125.535.596.264	145.103.506.315
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.722.658.518.282	1.376.321.868.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.722.658.518.282	1.376.321.868.929
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	23.1	627.419.230.000	484.099.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	418.432.992.221	374.496.861.700
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	413.888.012.383	277.534.138.144
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	23.1	72.962.924.280	49.011.331.400
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	189.955.359.398	191.179.937.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.013.797.151.063	3.550.505.115.372

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	13.513	69.835

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.838.039.797.927	5.538.849.128.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	133.759.761.584	764.498.345.131
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.704.280.036.343	4.774.350.783.736
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	4.194.663.964.427	4.207.745.752.626
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		509.616.071.916	566.605.031.110
5				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	30.808.322.702	57.239.886.591
22	7. Chi phí tài chính	26	126.066.660.776	141.679.488.592
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		117.662.773.757	138.290.408.699
24	8. Chi phí bán hàng		92.029.872.259	80.926.115.192
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		107.654.387.035	112.271.397.477
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		214.673.474.548	288.967.916.440
31	11. Thu nhập khác	28	84.614.465.600	44.564.014.733
32	12. Chi phí khác	28	58.719.561.491	27.911.945.863
40	13. Lợi nhuận khác	28	25.894.904.109	16.652.068.870
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		240.568.378.657	305.619.985.310
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	49.418.714.325	55.881.370.463
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		191.149.664.332	249.738.614.847
62	16.1. Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		191.149.664.332	249.738.614.847
	16.2. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		-	-
80	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	31		
	- Lãi cơ bản		3.142	5.221
	- Lãi suy giảm		3.142	4.435

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		240.568.378.657	305.619.985.310
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		105.564.420.597	84.822.145.034
03	Các khoản dự phòng		(15.000.000.000)	15.000.000.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26	323.565	(4.924.028.499)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.155.023.142)	(37.019.334.940)
06	Chi phí lãi vay	26	117.662.773.757	138.290.408.699
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		419.640.873.434	501.789.175.604
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		4.326.270.612	(187.391.063.011)
10	Tăng hàng tồn kho		(270.487.703.008)	(42.140.166.056)
11	Tăng các khoản phải trả		134.412.363.004	177.437.990.448
12	Tăng chi phí trả trước		(4.857.966.626)	(83.848.241)
13	Tiền lãi vay đã trả		(148.405.042.933)	(176.854.021.872)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(22.462.333.814)	(31.518.761.668)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.613.710.212	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.505.255.737)	(5.993.696.858)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.274.915.144	235.245.608.346
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(285.187.773.734)	(163.645.619.452)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		28.607.013.768	313.676.364
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(406.222.775.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		22.827.077.354	39.098.451.490
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(639.976.457.612)	(124.233.491.598)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.495.175.613.412	3.375.075.555.729
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.342.816.561.543)	(3.278.828.893.701)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(16.376.009.253)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(14.068.775.500)	(145.768.364.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		121.914.267.116	(49.521.702.472)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm)/tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(414.787.275.352)	61.490.414.276
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		551.972.480.142	490.322.035.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.940.884	160.030.318
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	137.189.145.674	551.972.480.142


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 816 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 812 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ; thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sân giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
17	Công ty TNHH Xây Dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

Thanh lý công ty liên kết

Trong năm Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản CSC Việt Nam, một công ty liên kết, và thu hồi tài sản góp vốn do Công ty này đang trong quá trình giải thể.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không. Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.14 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng và hoàn thiện bất động sản; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.559.691.242	3.001.650.598
Tiền gửi ngân hàng	115.529.850.940	124.351.998.544
Tiền đang chuyển	-	9.618.831.000
Các khoản tương đương tiền	16.099.603.492	415.000.000.000
TỔNG CỘNG	137.189.145.674	551.972.480.142

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoản tiền gửi trị giá 16.099.603.492 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 7 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,31% đến 7,5%/năm, trong đó, một số khoản tiền gửi có tổng giá trị là 395 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngoài ra, một phần tiền gửi kỳ hạn này với giá trị tương đương 20% dư nợ tiền ích của khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam cũng được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 17).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	64.610.865.438	65.708.301.014
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	359.472.166.463	374.304.597.308
TỔNG CỘNG	424.083.031.901	440.012.898.322
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(15.000.000.000)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	15.000.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(15.000.000.000)	15.000.000.000
Số cuối năm	-	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản cho các nhân viên của Tập đoàn vay (*)	225.000.000	2.672.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	8.223.483.772	1.083.333.333
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa thanh toán cho nhà cung cấp	2.205.112.079	-
Phải thu khác	628.735.667	473.364.759
TỔNG CỘNG	11.282.331.518	4.228.698.092

(*) Đây là các khoản vay không chịu lãi, không được đảm bảo và có thời hạn hoàn trả là một năm kể từ ngày giải ngân.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	212.847.301.865	20.074.729.500
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	384.295.152.151	393.953.664.893
Công cụ, dụng cụ	4.578.054.634	2.742.562.476
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	886.379.624.712	789.768.694.388
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản (i)	534.709.265.073	523.025.057.355
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	351.670.359.639	266.743.637.033
Thành phẩm	294.722.811.388	341.937.429.517
Bất động sản để bán	255.960.464.872	255.786.864.872
Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm chế biến và bao bì	38.762.346.516	86.150.564.645
Hàng hóa	101.733.574.003	65.591.734.971
TỔNG CỘNG	1.884.556.518.753	1.614.068.815.745

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu Công Nghiệp Quế Võ 3	431.233.057.867	398.257.104.019
Hồ điều hòa Văn Miếu	94.937.145.000	88.260.482.000
Khu nhà ở đường Lê Thái Tổ	-	10.699.226.037
Khu nhà ở Huyện Quang 1	503.980.853	919.082.671
Khu nhà ở Huyện Quang 2	1.001.006.783	9.724.239.411
Khu đô thị Vạn An	1.060.309.728	1.060.309.728
Khu đô thị Phú Khê	1.110.891.020	1.110.891.020
Khu đô thị Đình Bảng	1.269.296.445	1.269.296.445
Dự án Phố Ngụ	-	1.020.321.626
Các dự án khác	3.593.577.377	10.704.104.398
TỔNG CỘNG	534.709.265.073	523.025.057.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ hàng tồn kho liên quan đến dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22.1). Ngoài ra Tập đoàn cũng đang thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD cho các khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam, toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco Kinh Bắc cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và kho ngô, sản thành phẩm của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hòa Bình (Thuyết minh số 17).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	17.321.287.324	13.047.132.264
Ký quỹ để mở thư tín dụng ở ngân hàng	34.129.758.699	16.340.582.944
TỔNG CỘNG	51.451.046.023	29.387.715.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	542.698.524.486	378.354.541.319	70.242.215.510	15.293.289.732	1.006.588.571.047
Mua trong năm	-	64.610.405.837	9.426.449.914	529.388.110	74.566.243.861
Đầu tư XDCB hoàn thành	177.149.795.992	18.354.430.127	-	184.356.364	195.688.582.483
Tăng khác	1.732.367.401	-	-	-	1.732.367.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.952.543.600)	-	-	(21.952.543.600)
Giảm khác (*)	(326.768.838)	(1.436.717.374)	(26.912.000)	(5.955.317.990)	(7.745.716.202)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	721.253.919.041	437.930.116.309	79.641.753.424	10.051.716.216	1.248.877.504.990
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	3.663.621.458	41.521.583.990	10.217.806.713	2.541.538.948	57.944.551.109
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	115.705.383.083	142.537.923.380	30.196.622.027	11.964.794.107	300.404.722.596
Khấu hao trong năm	47.809.548.098	42.013.658.848	10.777.370.277	2.554.042.418	103.154.619.641
Tăng khác	199.752.847	-	-	-	199.752.847
Thanh lý, nhượng bán	-	(691.031.835)	-	(148.026.495)	(839.058.330)
Giảm khác (*)	(18.192.879)	(589.991.261)	(20.693.721)	(5.381.207.132)	(6.010.084.993)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	163.696.491.149	183.270.559.132	40.953.298.583	8.989.602.898	396.909.951.761
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	426.993.141.403	235.816.617.939	40.045.593.483	3.328.495.625	706.183.848.451
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	557.557.427.892	254.659.557.177	38.688.454.841	1.062.113.318	851.967.553.229
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp(**)	125.228.884.514	108.106.705.358	12.964.737.060	252.354.138	246.552.681.070

(*) Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") sang chi phí trả trước dài hạn.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là 246,5 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Thuê trong năm	53.137.677.346
Số cuối năm	53.137.677.346

Giá trị hao mòn:

Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.416.986.845
Số cuối năm	1.416.986.845

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	51.720.690.501

Công ty thuê các máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị chuồng trại cho nhà gà đẻ, hệ thống ấp trứng, hệ thống điều khiển nhiệt, hệ thống chế biến thực phẩm và nhà gà giống theo các hợp đồng thuê tài chính ký trong năm 2013. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.2.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.732.367.401
Phân loại lại (*)	(1.732.367.401)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-

Giá trị hao mòn:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	165.105.499
Hao mòn trong năm	34.647.348
Phân loại lại (*)	(199.752.847)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.567.261.902
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

(*) Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản tiền thuê đất trả trước của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang theo hợp đồng thuê đất ký với UBND tỉnh Bắc Ninh vào ngày 5 tháng 10 năm 2010. Trước ngày 10 tháng 6 năm 2013, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được trích hao mòn trong thời gian thuê đất là 50 năm. Kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC, giá trị còn lại của khoản tiền thuê đất trả trước này được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí trong thời gian trả trước còn lại theo hợp đồng thuê (Thuyết minh số 15).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Trung tâm nghiên cứu giống gà Sơn Tinh	-	15.469.912.054
Dự án Nhà máy nguyên liệu Khắc Niệm	-	9.165.400.121
Dự án Nhà làm việc cao tầng	39.564.959.953	27.722.423.588
Dự án Bệnh viện Dabaco	12.556.871.219	12.556.871.219
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	7.396.567.818	3.458.219.864
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.000.000.000	-
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	4.339.752.455	-
Các dự án khác	3.928.651.057	12.645.626.784
TỔNG CỘNG	73.786.802.502	81.018.453.630

Bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là một số tài sản trên đất thuộc Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 38,2 tỷ đồng Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 17).

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 16.865.881.129 đồng Việt Nam (năm 2012: 24.826.570.241 đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này là lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 của Tập đoàn.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	11.667.542.337	8.367.160.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.103.202.796	961.543.632
TỔNG CỘNG	12.770.745.133	9.328.704.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

*Lợi thế thương mại
từ hợp nhất Công ty
TNHH MTV Thương
mại Hiệp Quang*

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	11.817.922.747
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	11.817.922.747

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.545.376.825
Phân bổ trong năm	1.181.792.275
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.727.169.100

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.272.545.922
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.090.753.647

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	1.326.117.402.055	1.168.691.458.839
Trong đó:		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	1.323.767.402.055	1.168.291.458.839
Vay ngắn hạn từ cá nhân (*)	2.350.000.000	400.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	81.938.752.804	83.786.162.990
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh số 22)	-	187.279.400.000
TỔNG CỘNG	1.408.056.154.859	1.439.757.021.829

(*) Vay ngắn hạn từ cá nhân bao gồm các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 11,28%/năm đến 13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	
	VND	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh	296.121.695.483		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	7,5%/năm- 9,5%/năm	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 250 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 5) và dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 38,2 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 13)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hòa Bình	41.060.837.367		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 9 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	9%	Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc (Thuyết minh số 10), kho ngô, sản thành phẩm của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc (Thuyết minh số 8) và cam kết bảo lãnh của công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	330.133.519.933		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	7%/năm- 9,5%/năm	Toàn bộ 4 tài sản thế chấp gắn liền với quyền sử dụng đất ở Bắc Ninh (Thuyết minh số 10); 5 chứng chỉ tiền gửi có giá trị là 109 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5) và quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	238.187.015.726		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng	7%-8%	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 22.1)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (VNĐ)	112.459.517.903		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,4%- 9,9%/năm	Tài sản thế chấp là hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (US\$)	6.827.194.082	323.089	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,6%/năm	Tài sản thế chấp là hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	82.187.595.688		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	7,3%/năm- 9%/năm	Tài sản đảm bảo bao gồm bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	155.424.185.134		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	5,5%/năm- 6%/năm	Tài sản đảm bảo là 1 dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, 3 xe nâng dầu 2,5 tấn và toàn bộ phụ tùng gắn liền với tài sản (Thuyết minh số 10); chứng chỉ tiền gửi có giá trị 36 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 5) và toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco Kinh Bắc (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam	61.365.840.739		Thời hạn vay là ngày cuối cùng của kỳ tính lãi, là ngày 6 tháng 1 năm 2014	7,5%/năm	Tài sản thế chấp là hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp TOPFEEDS với giá trị tối thiểu tương đương 8.000.000 USD (Thuyết minh số 8) và hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi có giá trị tương đương 20% dư nợ tiền ích trong tài khoản Công ty mở tại ANZ (Thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	1.323.767.402.055	323.089			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.521.121.760	3.186.462.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	48.056.619.474	21.100.238.963
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.605.576
Tiền sử dụng đất (*)	13.599.894.784	30.649.088.189
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	238.507.764	60.000.000
TỔNG CỘNG	65.416.143.782	55.062.394.815

(*) Đây là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2011 (Thuyết minh số 33).

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	4.255.082.602	17.974.123.505
Chi phí xây dựng bất động sản	22.208.487.691	18.623.670.550
Chiết khấu phải trả các đại lý	45.472.451.967	59.948.535.683
TỔNG CỘNG	71.936.022.260	96.546.329.738

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	3.520.214.038	2.322.782.318
Nhận hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	17.000.000.000	15.000.000.000
Nhận hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống xử lý môi trường từ UBND tỉnh Bắc Ninh	11.475.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.040.287.189	2.056.779.040
TỔNG CỘNG	33.035.501.227	19.379.561.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	30.783.312.197	17.579.349.761
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	18.000.000.000	19.167.659.294
Sử dụng trong năm	(11.817.069.214)	(5.963.696.858)
Số dư cuối năm	36.966.242.983	30.783.312.197

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	146.975.808.570	228.889.669.305
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 22.2)	60.498.540.498	-
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 23.1)	-	187.279.400.000
TỔNG CỘNG	207.474.349.068	416.169.069.305
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	81.938.752.804	83.786.162.990
Vay và nợ dài hạn	125.535.596.264	145.103.506.315
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	187.279.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

				Đơn vị tính: VND
Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (US\$)		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	10.253.225.728	- Gốc được trả 3 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	12,4%/năm 15,94%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị thuộc dự án xây dựng Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm và nhà máy xí nghiệp chăn nuôi 1600 nái bố mẹ siêu nạc Tân Chi (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	5.878.871.792	-		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	82.399.807.608	- Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	14,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng KCN Quế Võ 3 (Thuyết minh số 8)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	52.800.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	43.856.626.734	- Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2017. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	11%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	12.000.000.000	-		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (VND)	9.865.000.000	- Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	2.174.000.000	-		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (US\$)	601.148.500	28.450 Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án Đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	169.040.000	8.000		
TỔNG CỘNG	146.975.808.570	28.450		
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	73.021.911.792	8.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.2 Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Công ty cho thuê</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.303.693.692	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2018.	14%
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	13.534.151.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 9 năm 2018.	11%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.348.153.806	Thanh toán tiền thuê bao gồm nợ gốc định kỳ 3 tháng/1 lần và lãi cho thuê tài chính định kỳ 1 tháng/1 lần cho đến tháng 9 năm 2017.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần.
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.312.542.000		
Tổng cộng	60.498.540.498		

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	15.746.764.783	6.829.923.771	8.916.841.012
Nợ thuê tài chính dài hạn Trên 1-5 năm	66.330.513.695	14.748.814.209	51.581.699.486
TỔNG CỘNG	82.077.278.478	21.578.737.980	60.498.540.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	436.111.000.000	355.328.261.700	6.986.489.982	182.445.741.648	29.843.672.107	220.430.274.255	1.231.145.439.692
Tăng vốn	47.988.600.000	19.198.600.000	-	-	-	-	67.187.200.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	249.738.614.847	249.738.614.847
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	94.724.986.959	19.167.659.293	(113.892.646.252)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.167.659.294)	(19.167.659.294)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(145.768.364.500)	(145.768.364.500)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(6.986.489.982)	-	-	-	(6.986.489.982)
Tăng/(giảm) khác	-	(30.000.000)	-	363.409.537	-	(160.281.371)	173.128.166
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	484.099.600.000	374.496.861.700	-	277.534.138.144	49.011.331.400	191.179.937.685	1.376.321.868.929
Năm nay							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	484.099.600.000	374.496.861.700	-	277.534.138.144	49.011.331.400	191.179.937.685	1.376.321.868.929
Tăng vốn (*)	143.319.630.000	43.936.130.521	-	-	-	-	187.255.760.521
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	191.149.664.332	191.149.664.332
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	136.353.874.239	23.951.592.880	(160.305.467.119)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.068.775.500)	(14.068.775.500)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	627.419.230.000	418.432.992.221	-	413.888.012.383	72.962.924.280	189.955.359.398	1.722.658.518.282

(*) Vào ngày 14 tháng 2 năm 2013, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 1.872.794 trái phiếu chuyển đổi với tổng số nợ có quyền chuyển đổi là 187.279.400.000 đồng Việt Nam thành 14.331.963 cổ phiếu, với giá chuyển đổi là 13.067 đồng Việt Nam/cổ phiếu (sau khi trừ chi phí chuyển đổi). Việc chuyển đổi này đã nâng vốn cổ phần đã phát hành của Công ty từ 484.099.600.000 đồng Việt Nam lên thành 627.419.230.000 đồng Việt Nam. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 2300105790 (thay đổi lần thứ 14) ngày 20 tháng 2 năm 2013 và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu nêu trên tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thưởng	Tổng số	Cổ phiếu thưởng
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	567.419.230.000	567.419.230.000	424.099.600.000	424.099.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	418.333.992.221	418.333.992.221	374.397.861.700	374.397.861.700
TỔNG CỘNG	1.045.753.222.221	1.045.753.222.221	858.497.461.700	858.497.461.700

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	484.099.600.000	436.111.000.000
Tăng trong năm	143.319.630.000	47.988.600.000
Vào ngày 31 tháng 12	627.419.230.000	484.099.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố và đã trả	14.068.775.500	145.768.364.500
Cổ tức cho năm 2011	-	145.768.364.500
Cổ tức cho năm 2012	14.068.775.500	-

23.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã góp vốn, đã phát hành, và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	48.409.960	484.099.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2012: 10.000 VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.838.039.797.927	5.538.849.128.867	
Trong đó:			
Doanh thu bán thành phẩm	4.073.189.463.177	3.938.647.081.457	
Doanh thu bán hàng hóa	710.623.325.338	587.111.966.521	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.227.009.412	6.848.022.964	
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (*)	-	1.006.242.057.925	
Các khoản giảm trừ doanh thu	133.759.761.584	764.498.345.131	
Chiết khấu thương mại	126.071.285.654	154.421.673.490	
Giảm giá hàng bán (*)	369.013.881	120.132.994.545	
Hàng bán bị trả lại	7.319.462.049	489.943.677.096	
Doanh thu thuần	4.704.280.036.343	4.774.350.783.736	
Trong đó:			
Doanh thu bán thành phẩm	3.941.245.915.474	3.509.754.174.700	
Doanh thu bán hàng hóa	709.176.125.338	861.583.199.788	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.857.995.531	6.848.022.964	
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	396.165.386.284	

(*) Vào ngày 16 tháng 3 năm 2012, Tập đoàn đã bàn giao toàn bộ quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô cho Công ty Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi ("Công ty Thành Lợi") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 18-01/2012/HĐCN ký ngày 18 tháng 1 năm 2012. Tổng doanh thu và giá vốn được Tập đoàn ghi nhận trong sáu tháng đầu năm 2012 từ giao dịch này tương ứng là 989,3 tỷ đồng Việt Nam và 686,8 tỷ đồng Việt Nam. Theo Thỏa thuận đề ngày 19 tháng 2 năm 2012, Tập đoàn đã giảm giá chuyển nhượng bất động sản nêu trên cho Công ty Thành Lợi một khoản là 170 tỷ đồng Việt Nam.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã nhận lại một phần quyền sử dụng đất của Khu Đô thị Đền Đô từ Công ty Thành Lợi theo Phụ lục hợp đồng số 02/PL-HĐCN và ghi nhận giao dịch này vào khoản mục Hàng bán bị trả lại với số tiền là 484,7 tỷ đồng Việt Nam, đồng thời ghi giảm khoản mục Giá vốn hàng bán với số tiền là 341 tỷ đồng Việt Nam trong giai đoạn sáu tháng cuối năm 2012. Sau đó, Tập đoàn đã điều chỉnh lại khoản giảm giá chuyển nhượng bất động sản cho Công ty Thành Lợi còn 120 tỷ đồng Việt Nam dựa trên Thỏa thuận ký ngày 31 tháng 12 năm 2012.

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	29.967.227.793	39.098.451.490	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.156.480	11.337.065.944	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.924.028.499	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	810.938.429	1.880.340.658	
TỔNG CỘNG	30.808.322.702	57.239.886.591	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.086.775.897.899	3.351.977.137.700
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.062.389.812.689	569.379.522.706
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.498.253.839	5.227.238.149
Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng	-	281.161.854.071
TỔNG CỘNG	4.194.663.964.427	4.207.745.752.626

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	117.662.773.757	138.290.408.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.346.765.379	3.389.079.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	323.565	-
Phí mở LC	4.056.798.075	-
TỔNG CỘNG	126.066.660.776	141.679.488.592

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và phát triển bất động sản	3.968.740.291.036	4.013.807.859.888
Chi phí nhân công	203.486.254.192	175.746.574.646
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	104.606.253.834	84.822.145.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.389.391.547	64.000.462.133
Chi phí tài chính	126.066.660.776	141.679.488.592
Chi phí khác	47.126.033.112	62.566.223.594
TỔNG CỘNG	4.520.414.884.497	4.542.622.753.887

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	84.614.465.600	44.564.014.733
Thu nhập từ bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	53.237.666.179	40.076.422.215
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	28.607.013.768	-
Thu nhập khác	2.769.785.653	4.487.592.518
Chi phí khác	58.719.561.491	27.911.945.863
Giá vốn bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	28.835.427.873	26.969.905.042
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	28.607.013.768	-
Chi phí khác	1.277.119.850	942.040.821
GIÁ TRỊ THUẦN	25.894.904.109	16.652.068.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 25% lợi nhuận chịu thuế. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc từ năm 2005 đến năm 2014. Các công ty con có hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc cũng được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động này. Do vậy, thuế suất áp dụng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc của Công ty và các công ty con (ngoại trừ Công ty TNHH Lợn giống Dabaco) trong năm 2013 là 20%, và thuế suất áp dụng cho hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác của Công ty và các công ty con là 25%.

Công ty TNHH Lợn giống Dabaco được hưởng ưu đãi không chịu thuế trong 2 năm đầu tiên thành lập (năm 2011 và 2012), Công ty bắt đầu áp dụng mức thuế suất giảm trừ 50% bắt đầu từ năm 2013.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	240.568.378.657	305.619.985.310
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.181.792.275	1.181.792.275
Ảnh hưởng thuần của dự phòng suy giảm giá trị đầu tư vào công ty con	(40.292.034.008)	(30.859.691.572)
Các khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	47.890.179.507	57.959.015.819
Lãi chậm nộp thuế	44.846.395	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	249.393.162.826	333.901.101.832
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập được ưu đãi không chịu thuế	-	13.132.614.812
Thu nhập chịu thuế suất 12,5%	9.228.882.908	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	213.576.553.501	196.034.298.054
Thu nhập chịu thuế suất 25%	26.587.726.417	124.734.188.966
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	50.515.852.668	69.294.905.308
Giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động sản xuất, chế biến nông sản theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 21/6/2012	-	(11.150.421.420)
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN năm trước cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	(1.097.138.343)	(2.626.522.962)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành sau khi giảm trừ thuế	49.418.714.325	55.517.960.926
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	363.409.537
Thuế TNDN phải trả trong năm hiện hành	49.418.714.325	55.881.370.463
Thuế TNDN phải trả đầu năm	21.100.238.963	10.343.526.533
Thuế TNDN đã trả trong năm	(22.462.333.814)	(31.518.761.668)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	48.056.619.474	21.100.238.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 105.849.195.326 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 57.959.015.819 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2013	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2013
2012	2017	(1) 57.959.015.819	-	-	57.959.015.819
2013	2018	(2) 47.890.179.507	-	-	47.890.179.507
TỔNG CỘNG		105.849.195.326	-	-	105.849.195.326

(1) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(2) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế từ các công ty con trong năm nay và các năm trước do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ thuế này chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.822.550.820	4.223.832.000
TỔNG CỘNG	4.822.550.820	4.223.832.000

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc chuyển đổi một số trái phiếu chuyển đổi của các cổ đông lớn của Dabaco thành cổ phiếu với giá chuyển đổi là 13.067 VNĐ/cổ phiếu như đã trình bày tại Thuyết minh số 23.1. Chi tiết số lượng trái phiếu chuyển đổi của các cổ đông lớn này như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số trái phiếu đã được chuyển đổi	Số cổ phiếu phát hành để chuyển đổi
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	235.022	1.798.591
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đông lớn	485.000	3.711.640
Vietnam Equity Holding	Cổ đông lớn	165.000	1.262.722
Red River Holding	Cổ đông lớn	302.310	2.313.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	191.149.664.332	249.738.614.847
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	14.585.145.865
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	191.149.664.332	264.323.760.712
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.842.339	47.831.467
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	11.768.028
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	60.842.339	59.599.495

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay					
Doanh thu thuần					
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	2.992.581.218.737	51.499.516.843	1.660.199.300.763	-	4.704.280.036.343
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	1.737.286.366.944	60.346.489.923	278.793.248.846	(2.076.426.105.713)	-
Tổng doanh thu thuần	4.739.593.677.581	102.119.914.866	1.938.992.549.609	(2.076.426.105.713)	4.704.280.036.343
Kết quả					
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	246.894.037.160	4.182.728.457	(23.429.878.453)	12.921.491.493	240.568.378.657
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	43.125.711.731	1.337.678.998	2.371.025.297	2.584.298.299	49.418.714.325
Lợi nhuận thuần sau thuế	203.768.325.429	2.845.049.459	(25.800.903.750)	10.337.193.194	191.149.664.332
Tài sản và nợ phải trả					
<i>Tổng tài sản</i>	2.092.602.242.530	1.228.312.927.814	939.880.564.327	(246.998.583.610)	4.013.797.151.063
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.092.602.242.530	1.228.312.927.814	939.880.564.327	(790.410.504.283)	3.470.385.230.390
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>	-	-	-	543.411.920.673	543.411.920.673
Tổng nợ phải trả	1.879.498.659.859	291.155.882.010	579.259.993.369	(458.775.902.453)	2.291.138.632.781
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.879.498.659.859	291.155.882.010	579.259.993.369	(458.775.902.453)	2.291.138.632.781
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	-	-	-

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.014.014.640.188	400.218.024.370	1.360.118.119.178	-	4.774.350.783.736
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.384.164.159.959	-	240.281.013.610	(1.624.445.173.569)	-
Tổng doanh thu thuần	4.398.178.800.147	400.218.024.370	1.600.399.132.788	(1.624.445.173.569)	4.774.350.783.736
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	191.403.829.385	96.675.775.616	(19.852.441.882)	37.392.822.191	305.619.985.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.871.215.937	24.490.745.942	3.519.408.584	-	55.881.370.463
Lợi nhuận thuần sau thuế	163.532.613.448	72.185.029.674	(23.371.850.466)	37.392.822.191	249.738.614.847
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	2.397.359.041.023	1.270.500.369.496	614.530.021.789	(731.884.316.936)	3.550.505.115.372
Tài sản bộ phận	2.397.359.041.023	1.270.500.369.496	614.530.021.789	(1.250.642.489.923)	3.031.746.942.385
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	518.758.172.987	518.758.172.987
Tổng nợ phải trả	2.141.386.776.402	27.919.441.519	426.569.369.250	(421.692.340.728)	2.174.183.246.443
Nợ phải trả bộ phận	2.141.386.776.402	27.919.441.519	426.569.369.250	(421.692.340.728)	2.174.183.246.443
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 290,3 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	82.223.477.526	84.763.198.608
TỔNG CỘNG	93.675.216.018	96.214.937.100

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"), theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bàn giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật.

Theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2010, việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của Dự án sẽ do Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn làm chủ đầu tư và chịu trách nhiệm hoàn thành để bàn giao cùng diện tích đất của Dự án cho Công ty. Công tác thi công phần hạ tầng kỹ thuật này cũng đã được trao thầu cho Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh theo Quyết định số 275/QĐ-UBND nêu trên.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án ("Hợp đồng số 02/HĐ-XD"). Theo quy định tại hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư.

Theo Quyết định số 239/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2011, giá trúng thầu tiền sử dụng đất đã bao gồm hạ tầng kỹ thuật của Dự án là 468 tỷ đồng, trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật là 71,5 tỷ đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 30.649.088.189 đồng và 13.599.894.784 đồng (Thuyết minh số 18).

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi hồ sơ quyết toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Dự án được phê duyệt. Cũng theo Biên bản làm việc này, thời hạn để Công ty thanh toán số tiền sử dụng đất chưa nộp là ngày 30 tháng 9 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phân hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng: độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+100	(15.261.634.085)
VNĐ	-100	15.261.634.085
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+100	(15.848.605.281)
VNĐ	-100	15.848.605.281

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Công ty và Công ty con không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vay USD cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì đa phần các khoản vay này trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	+2%	(10.323.591.562)
	-2%	10.323.591.562
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	+2%	(10.212.000.000)
	-2%	10.212.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá như nguyên vật liệu mua để bán, xăng dầu, và hàng hóa bất động sản. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá và rà soát định kỳ.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bắt kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.408.056.154.859	125.535.596.264	1.533.591.751.123
Phải trả người bán	471.215.254.884	-	-	471.215.254.884
Chi phí phải trả	71.936.022.260	-	-	71.936.022.260
Các khoản phải trả khác	29.728.030.798	-	5.499.328.000	35.227.358.798
	572.879.307.942	1.408.056.154.859	131.034.924.264	2.111.970.387.065
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	1.439.757.021.829	145.103.506.315	1.584.860.528.144
Phải trả người bán	312.202.136.808	-	-	312.202.136.808
Chi phí phải trả	96.546.329.738	-	-	96.546.329.738
Các khoản phải trả khác	21.056.766.540	-	3.999.987.500	25.056.754.040
	429.805.233.086	1.439.757.021.829	149.103.493.815	2.018.665.748.730

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiểu gửi ngắn hạn	406.222.775.000	-	-	-	406.222.775.000	-
Phải thu khách hàng	424.083.031.901	-	440.012.898.322	(15.000.000.000)	424.083.031.901	425.012.898.322
Phải thu khác	11.282.331.518	-	4.228.698.092	-	11.282.331.518	4.228.698.092
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.189.145.674	-	551.972.480.142	-	137.189.145.674	551.972.480.142
	978.777.284.093	-	996.214.076.556	(15.000.000.000)	978.777.284.093	981.214.076.556

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.533.591.751.123	1.584.860.528.144	1.533.591.751.123	1.584.860.528.144
Phải trả người bán	471.215.254.884	312.202.136.808	471.215.254.884	312.202.136.808
Chi phí phải trả	71.936.022.260	96.546.329.738	71.936.022.260	96.546.329.738
Các khoản phải trả khác	35.227.358.798	25.056.754.040	35.227.358.798	25.056.754.040
Tổng cộng	2.111.970.387.065	2.018.665.748.730	2.111.970.387.065	2.018.665.748.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ dài hạn tạm thời được ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do các khoản vay này chịu lãi suất theo thỏa thuận kỳ với các ngân hàng thương mại và công ty cho thuê tài chính.

36. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/2013/BB-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2013, các thành viên trong Hội đồng Quản trị đã thống nhất tăng vốn điều lệ của Tập đoàn lên thành 627.419.230.000 đồng Việt Nam theo hình thức chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu như đã được trình bày trong Thuyết minh số 23.1.

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 965/QĐ-DBC ngày 16 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt đề xuất tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 12%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng Việt Nam) cho các cổ đông hiện hữu và chưa được chi trả trong năm 2013.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con trong năm.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014